

Bản án số: 63/2021/HS-PT
Ngày: 01 - 7 -2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Tú.

Các Thẩm phán: Ông Tôn Anh Dũng và ông Lê Vũ Tiến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tường Vy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Thuyên - Kiểm sát viên.

Trong ngày 01/7/2021 tại Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 29/2021/TLPT-HS ngày 08 tháng 02 năm 2021 đối với bị cáo Nguyễn Thị T và đồng phạm, do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 04/2021/HS-ST ngày 07 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã H. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 60/2021/QĐXXPT-HS ngày 22 tháng 3 năm 2021; các quyết định hoãn phiên tòa ngày 12/4/2021, 18/5/2021 và 01/6/2021.

- Các bị cáo có kháng cáo:

1. Nguyễn Thị T, sinh ngày 18/8/1967 tại tỉnh Thừa Thiên Huế, nơi cư trú: Tổ dân phố A, phường T, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ văn hóa: Lớp 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con của ông Nguyễn Bá X, sinh năm 1937 (đã chết) và bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1943; có chồng là Nguyễn Minh Th, sinh năm 1965 (đã chết) và có 02 người con, lớn sinh năm 1991, nhỏ sinh năm 1993; tiền án, tiền sự: Không có. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 30/7/2020, đến ngày 02/8/2020 chuyển tạm giam; ngày 30/9/2020 thay thế biện pháp ngăn chặn tạm giam bằng biện pháp bảo lãnh cho đến nay, có mặt tại phiên tòa.

2. Nguyễn Thị H, sinh ngày 26/6/1989 tại tỉnh Thừa Thiên Huế; nơi cư trú: Tổ dân phố A, phường T, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ văn hóa: Lớp 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con của ông Nguyễn Đình H, sinh năm 1965 (đã chết) và bà Hoàng Thị Kh, sinh năm 1964; có chồng là Trần Bá Nh, sinh năm 1987 và có 03

người con, lớn sinh năm 2009, nhỏ sinh năm 2020; tiền án, tiền sự: Không có. Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Thị T mở dịch vụ Karaoke tại nhà của mình, Nguyễn Thị H –con dâu của T là người làm việc cùng điều hành hoạt động. Nguyễn Thị T xây dựng 03 phòng hát karaoke và 04 phòng nghỉ để kinh doanh. Từ đầu năm 2020 đến nay, khi khách đang hát karaoke hoặc khách trực tiếp vào mua dâm có nhu cầu mua dâm thì T và H sẽ gọi những gái bán dâm (hàng ngày đến tại quán của T, khi khách có nhu cầu vào cùng hát để phục vụ rót bia, hoặc mua dâm) đến bán dâm cho khách tại 04 phòng nghỉ trong nhà T. Theo thoả thuận, sau mỗi lần bán dâm thì gái bán dâm phải trả cho Nguyễn Thị T số tiền 100.000 đồng.

Quá trình điều tra xác định: Khoảng 20 giờ 45 phút ngày 29/7/2020, Lê Văn M và Nguyễn Văn B đến mua dâm. Khi đến, M gặp T và H đang ngồi ở trước nhà và hỏi có gái bán dâm không thì T nói có. Hỏi giá bao nhiêu thì T nói 350.000 đồng, B trả giá 300.000 đồng thì T đồng ý. Sau đó, Nguyễn Thị H gọi gái bán dâm tên Nguyễn Thị H1 và Lê Thị G (đang phục vụ tại các phòng Karaoke) lên bán dâm cho B và M, tại phòng số 2 và số 4. Cùng thời điểm này, tại phòng karaoke số 02, ông Nguyễn H đang hát karaoke cùng Phạm Thị Hương G1 (là nhân viên của T, theo thoả thuận với T từ trước, khi khách có nhu cầu mua dâm thì các gái bán dâm thoả thuận giá 300.000 đồng) có nhu cầu mua dâm nên Phạm Thị Hương G1 dẫn ông H lên để bán dâm. G1 đến gặp Nguyễn Thị T lấy bao cao su và được T chỉ phòng số 3 để mua bán dâm. Trong lúc các đối tượng đang thực hiện hành vi mua bán dâm thì bị lực lượng Công an thị xã H vào bắt quả tang.

Ngoài ra, quá trình điều tra đã làm rõ trong các ngày 26/7/2020, 27/7/2020 và 28/7/2020, Nguyễn Thị T cùng Nguyễn Thị H đã có 05 lần chứa mại dâm tại các phòng nghỉ ở nhà của mình, cụ thể:

Ngày 26/7/2020, khi có 01 người nam không rõ tên tuổi, địa chỉ, đến hỏi mua dâm thì Nguyễn Thị H liền gọi điện thoại cho Nguyễn Thị G đang ngồi chờ tại phòng số 01 đến bán dâm tại phòng số 4. Sau khi đã thực hiện xong hành vi mua bán dâm, G đã trả cho H và T số tiền 100.000 đồng.

Ngày 27/7/2020, khi có 01 người nam không xác minh được tên tuổi, địa chỉ, đến hỏi mua dâm thì Nguyễn Thị T liền gọi điện thoại cho Phạm Thị Hương G1 đang ngồi chờ tại phòng số 01 đến bán dâm cho khách. Sau khi đã thực hiện xong hành vi mua bán dâm, G1 đã trả cho H và T số tiền 100.000 đồng.

Ngày 28/7/2020, trong thời gian từ 19 giờ đến 23 giờ 50, khi có những người nam không xác minh được tên tuổi, địa chỉ, đến hỏi mua dâm thì Nguyễn Thị H

liên gọi Nguyễn Thị H1 đang ngồi chờ tại phòng số 01 đến bán dâm 03 lần. Sau mỗi lần thực hiện hành vi bán dâm, H đã trả cho H và T số tiền 100.000 đồng, tổng cộng là 300.000 đồng.

Vật chứng đã thu giữ:

Tại phòng số 2: Thu giữ 01 bao cao su đã qua sử dụng, 04 bao cao su chưa sử dụng; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Sam sung màu vàng thu của Nguyễn Thị H1; tiền Việt Nam 300.000 đồng.

Tại phòng số 3: Thu giữ 01 bao cao su đã qua sử dụng; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone màu vàng đồng thu của Nguyễn Thị Hương G1; 01 điện thoại Iphone 6 màu xám của ông Nguyễn H; tiền Việt Nam 500.000 đồng.

Tại phòng số 4: Thu giữ 01 bao cao su đã qua sử dụng; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Oppo màu vàng thu của Lê Thị G; tiền Việt Nam 400.000 đồng.

Thu giữ của bà Nguyễn Thị T gồm: 01 túi ni lông màu đỏ, bên trong có 12 bao cao su nhãn hiệu Sure; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6 màu đen; 01 đầu ghi Camera nhãn hiệu HIKVISION; tiền Việt Nam 6.902.000 đồng; 01 giấy phép kinh doanh Karaoke tên Nguyễn Thị T; 01 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3108001650 tên Nguyễn Thị T; 01 giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh trật tự đối với cơ sở kinh doanh Karaoke ngày 24/01/2018. Thu giữ của Nguyễn Thị H 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone XSMAS.

- Nguyễn Thị T tự nguyện giao nộp số tiền 20.000.000 đồng; Nguyễn Thị H1 tự nguyện giao nộp 600.000 đồng; Lê Thị G tự nguyện giao nộp 200.000 đồng; Phạm Thị Hương G1 tự nguyện giao nộp 200.000 đồng.

- Về xử lý vật chứng: Ngày 16 tháng 11 năm 2020, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thị xã H đã ra Quyết định xử lý vật chứng bằng hình thức trả lại Phạm Thị Hương G1 số tiền 200.000 đồng; trả lại ông Nguyễn H 01 điện thoại Iphone 6 màu xám; trả lại Nguyễn Thị T số tiền 6.402.000 đồng.

Ngoài ra, Nguyễn Thị T và Nguyễn Thị H còn khai nhận, trước đó đã thực hiện một số lần hành vi chứa mại dâm. Quá trình điều tra không xác định được thời gian và tên tuổi, địa chỉ của người mua dâm và bán dâm nên không có cơ sở để điều tra các hành vi trước đó. Tuy nhiên, Nguyễn Thị T đã tự nguyện giao nộp số tiền 20.000.000 đồng là số tiền thu lợi bất chính từ hành vi chứa mại dâm từ tháng 12/2017 đến trước ngày 26/7/2020.

Đối với hành vi mua dâm của Lê Văn M, Nguyễn Văn B, Phan Đăng Q và hành vi bán dâm của Nguyễn Thị H1, Lê Thị G, Phạm Thị Hương G1, đã vi phạm Nghị định 167/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng chống tệ nạn xã hội; phòng cháy chữa cháy; phòng chống bạo lực gia đình. Công an thị xã H đã ra Quyết định xử phạt hành chính đối với Lê Văn M, Nguyễn Văn B, Phan Đăng Q, Nguyễn Thị H1, Lê Thị G, Phạm Thị Hương G1 bằng hình thức phạt tiền là có căn cứ, đúng pháp luật.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 04/2021/HS-ST ngày 07/01/2021 của Tòa án nhân dân thị xã H đã áp dụng điểm c khoản 2 Điều 327; điểm s, x khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 của Bộ luật hình sự đối với bị cáo Nguyễn Thị T; Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án nhưng được trừ thời gian đã tạm giam từ ngày 30/7/2020 đến ngày 30/9/2020

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 327; điểm n, s khoản 1 Điều 51, Điều 54 của Bộ luật hình sự đối với bị cáo Nguyễn Thị H. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị H 01 (Một) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về xử lý vật chứng; án phí hình sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của những người tham gia tố tụng theo luật định.

Ngày 13/01/2021, bị cáo Nguyễn Thị T và Nguyễn Thị H đều có Đơn kháng cáo xin được giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế có quan điểm:

Về tố tụng: Đối với đơn kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị T và Nguyễn Thị H được làm trong thời hạn luật định nên được chấp nhận.

Về nội dung: Xét nội dung kháng cáo của các bị cáo xin được giảm nhẹ mức hình phạt và cho bị cáo được hưởng án treo thì Viện kiểm sát nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ điểm c khoản 2 Điều 327, xem xét đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo T theo quy định tại các điểm s, x khoản 1, khoản 2 Điều 51, đối với bị cáo H theo quy định tại các điểm n, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự; đã áp dụng thêm Điều 54 của Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo T 01 năm 06 tháng tù, bị cáo H 01 năm tù là phù hợp với tính chất, mức độ hành vi phạm tội. Xét vai trò của các bị cáo trong vụ án có đồng phạm nhưng tính chất giản đơn, bị cáo T là chủ mưu nên giữ vai trò chính; bị cáo H là đồng phạm giúp sức, làm theo sự chỉ đạo của bị cáo T, giữ vai trò thứ yếu. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm cũng như tại phiên tòa không phát sinh thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới, nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bị cáo T xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo, giữ nguyên phần quyết định của bản án hình sự sơ thẩm đối với bị cáo T. Đối với bị cáo H với vai trò như đã phân tích, mối quan hệ trong gia đình là con dâu, sống chung và phụ thuộc vào bị cáo T, hoàn cảnh bị cáo H đang nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi; xét thấy không cần thiết phải cách ly bị cáo H ra khỏi đời sống xã hội, nên chỉ cần sửa bản án sơ thẩm về biện pháp chấp hành hình phạt cho bị cáo được hưởng án treo là phù hợp và để thể hiện tính nhân đạo của pháp luật hình sự. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 355, Điều 356, điểm e khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự: Không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo của bị cáo T, giữ nguyên hình phạt tù đối với bị cáo T về tội “Chứa mại dâm”. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo H, giữ nguyên mức

hình phạt nhưng thay đổi biện pháp chấp hành hình phạt, cho bị cáo được hưởng án treo về tội “Chứa mại dâm”.

Lời nói sau cùng bị cáo Nguyễn Thị T và Nguyễn Thị H đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giảm nhẹ hình phạt và cho các bị cáo được hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị T và Nguyễn Thị H được làm trong thời hạn và có nội dung phù hợp theo quy định tại các Điều 331, 332, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa phúc thẩm, lời khai của các bị cáo T, H thống nhất với nội dung vụ án đã được nêu trong Bản án hình sự sơ thẩm, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã đủ cơ sở kết luận:

Khoảng 21 giờ 00 phút ngày 29 tháng 7 năm 2020, tại nhà của Nguyễn Thị T ở địa chỉ số N đường C, phường T, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế, Nguyễn Thị T và Nguyễn Thị H có hành vi dùng các phòng nghỉ do mình quản lý tổ chức cho 03 đôi nam nữ mua bán dâm trong cùng một khoảng thời gian để thu lợi bất chính. Ngoài ra, trước đó trong các ngày 26/7/2020, 27/7/2020 và 28/7/2020, Nguyễn Thị T cùng Nguyễn Thị H đã có 05 lần chứa mại dâm tại các phòng nghỉ ở nhà của mình.

Với hành vi này Tòa án nhân dân thị xã H đã xét xử các bị cáo Nguyễn Thị T và Nguyễn Thị H về tội “Chứa mại dâm” theo điểm c khoản 2 Điều 327 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017 là có căn cứ và đúng pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị T và bị cáo Nguyễn Thị H về việc xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định: Bị cáo Nguyễn Thị T và Nguyễn Thị H đều là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi chứa mại dâm là nguy hiểm cho xã hội, bởi lẽ đã xâm phạm trật tự an toàn công cộng, ảnh hưởng xấu đến thuần phong mỹ tục, bản sắc, nếp sống văn hóa mới của dân tộc và là nguy cơ lây truyền những căn bệnh xã hội nguy hiểm. Tuy nhiên, chỉ vì động cơ vụ lợi, các bị cáo vẫn lao vào con đường phạm tội nên phải chịu sự trừng phạt của pháp luật. Tòa án nhân dân thị xã H đã xem xét cho các bị cáo không phạm vào tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, đã áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, cụ thể là: Bị cáo Nguyễn Thị T thể hiện thái độ thành khẩn khai báo; ăn năn hối cải, bị cáo có cha là Liệt sĩ; mẹ của bị cáo là người có công với cách mạng được Nhà nước tặng thưởng nhiều huân, huy chương cao quý; bố chồng của bị cáo cũng là Liệt sĩ; mẹ chồng của bị cáo cũng có nhiều đóng góp công sức cho Cách mạng; quá

trình điều tra bị cáo đã tự nguyện nộp lại số tiền thu lợi bất chính; quy định tại điểm s, x khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo Nguyễn Thị H khi phạm tội là phụ nữ có thai; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Vì vậy, được hưởng các tình tiết quy định tại điểm n, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Về vai trò của các bị cáo trong vụ án, bị cáo T giữ vai trò chính là chủ mưu, bị cáo H vai trò thứ yếu, giúp sức cho bị cáo T thực hiện hành vi phạm tội.

Tòa án nhân dân thị xã H đã áp dụng thêm Điều 54 của Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo T 01 năm 06 tháng tù; bị cáo H 1 năm tù về tội “Chứa mại dâm” là có căn cứ pháp luật, tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội đối với hành vi phạm tội của các bị cáo. Xét vai trò của bị cáo T, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị cáo, cần giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế. Đối với bị cáo H với vai trò như đã nêu trên, mối quan hệ trong gia đình là con dâu của bị cáo T, sống chung và phụ thuộc vào bị cáo T, hoàn cảnh bị cáo H đang nuôi con 03 người con nhỏ trong đó con thứ ba dưới 12 tháng tuổi; xét thấy không cần thiết phải cách ly bị cáo H ra khỏi đời sống xã hội, nên cần giữ nguyên mức hình phạt nhưng sửa bản án sơ thẩm về biện pháp chấp hành hình phạt cho bị cáo được hưởng án treo là phù hợp và để thể hiện chính sách nhân đạo của pháp luật hình sự.

[4] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Nguyễn Thị T là con Liệt sĩ. Bị cáo Nguyễn Thị H được chấp nhận một phần kháng cáo, nên cả hai bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ các điểm a, b khoản 1 Điều 355, Điều 356, điểm e khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

1.1. Không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo của bị cáo Nguyễn Thị T, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số: 04/2021/HS-ST ngày 07/01/2021 của Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế về phần hình phạt.

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 327; điểm s, x khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017 đối với bị cáo Nguyễn Thị T. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Chứa mại dâm”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án nhưng được trừ thời gian đã tạm giam từ ngày 30/7/2020 đến ngày 30/9/2020.

1.2. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị H, sửa bản án sơ thẩm giữ nguyên mức hình phạt tù, nhưng thay đổi biện pháp chấp hành hình phạt.

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 327; điểm n, s khoản 1 Điều 51, Điều 54, Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị H 01 (một) năm tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 02 (hai) năm tính từ ngày tuyên án phúc thẩm (01/7/2021).

Giao bị cáo Nguyễn Thị H cho Ủy ban nhân dân phường T, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 68 và Điều 92 của Luật Thi hành án hình sự.

“Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ từ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo”.

2. Án phí hình sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 135 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Điều 12, điểm h khoản 2 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bị cáo Nguyễn Thị T và bị cáo Nguyễn Thị H không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- TAND thị xã H, tỉnh TT - Huế;
- Bị cáo T; H;
- VKSND thị xã H, tỉnh TT - Huế;
- Công an thị xã H, tỉnh TT - Huế;
- Chi cục THADS thị xã H, tỉnh TT - Huế;
- UBND phường T, thị xã H, tỉnh TT - Huế;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; Tòa hình sự; Tổ hành chính-tư pháp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký và đóng dấu)

Trần Ngọc Tú